

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT THU HỒI
THỰC HIỆN DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG KẾT NỐI CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ GIA BÌNH VỚI THỦ ĐỘ HÀ NỘI
(ĐỢT 2)

Địa điểm: Thôn Ngọc Cục, xã Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh

(Kèm theo Thông báo số: 03 /TB-UBND ngày 12 /01/2026 của Chủ tịch UBND xã Lương Tài)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Vợ/chồng/ những người liên quan	Địa chỉ chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo tờ bản đồ trích lục địa chính							Ghi chú
				Địa chỉ thửa đất	Loại đất	Tờ bản đồ số	Thửa số	Diện tích thửa đất	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)	
1	Đỗ Thị Hoan	Nguyễn Văn Sí	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	677	476.1	476.1	0.0	
2	Đoàn Thị Tĩnh	1946	thôn Ngọc Cục	Đông Đọ	LUC	37	120	320.0	256.1	63.9	
3	Dương Thị Sinh	1968	thôn Ngọc Cục	Đông Chỗ	LUC	23	647	128.0	128.0	0.0	
4	Lê Đình Uẩn	Bùi Thị Hinh	thôn Ngọc Cục	Đông Chỗ	LUC	23	556	615.0	483.1	131.9	
5	Nguyễn Thanh Kiên	Nguyễn Thị Biểu	thôn Ngọc Cục	Đông Đọ	LUC	37	104	239.0	131.3	107.7	
6	Nguyễn Thế Chuyên	Nguyễn Thị Mậu	thôn Ngọc Cục	Đông Chỗ	LUC	23	577	223.0	223.0	0.0	
7	Nguyễn Thị Bình	Nguyễn Văn Thân	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	626	385.9	385.9	0.0	
8	Nguyễn Thị Đoàn	1949	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	557	165.5	118.1	47.4	
9	Nguyễn Thị Dung	1964	thôn Ngọc Cục	Vùng Nhện	LUC	37	145	616.3	616.3	0.0	
10	Nguyễn Văn Nhật	Nguyễn Thị Lại	thôn Ngọc Cục	Đông Chỗ	LUC	23	667	424.0	424.0	0.0	
11	Nguyễn Văn Nhật	Nguyễn Thị Lại	thôn Ngọc Cục	Đông Chỗ	LUC	23	670	1216.8	1216.8	0.0	
12	Nguyễn Thị Mến	Nguyễn Văn Hồng	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	628	198.5	198.5	0.0	
13	Nguyễn Thị Phương	Nguyễn Đăng Trung	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	603	190.4	190.4	0.0	
14	Nguyễn Thị Sâm	Nguyễn Văn Dũng	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	630	332.0	332.0	0.0	
15	Nguyễn Thị Sư	1948	thôn Ngọc Cục	Đông Chỗ	LUC	23	531	200.0	23.6	176.4	
16	Nguyễn Thị Sung	Nguyễn Quang Tuệ	thôn Ngọc Cục	Cửa Vườn	LUC	23	606	453.2	453.2	0.0	
17	Nguyễn Thị The	Nguyễn Trung Thìn	thôn Ngọc Cục	Đông Chỗ	LUC	23	650	583.1	583.1	0.0	
18	Nguyễn Thị The	Nguyễn Trung Thìn	thôn Ngọc Cục	Đông Chỗ	LUC	23	668	161.0	161.0	0.0	
19	Nguyễn Thị The	Nguyễn Trung Thìn	thôn Ngọc Cục	Đông Đọ	LUC	37	107	283.3	80.9	202.4	
20	Nguyễn Thị Thủy	1965	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	718	377.4	62.5	314.9	
21	Nguyễn Thị Xuyên	1959	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	602	319.9	319.9	0.0	
22	Nguyễn Thị Dỹ	Nguyễn Văn An	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	699	264.0	264.0	0.0	
23	Nguyễn Thị Dỹ	Nguyễn Văn An	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	700	110.2	110.2	0.0	
24	Nguyễn Văn Bắc	Dương Thị Lương	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	701	379.2	379.2	0.0	
25	Nguyễn Thị Năm	Nguyễn Văn Chất	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	675	657.4	657.4	0.0	
26	Nguyễn Văn Chi	Nguyễn Thị Lưu	thôn Ngọc Cục	Đông Chỗ	LUC	23	598	257.0	257.0	0.0	
27	Nguyễn Văn Chúc	Phạm Thị Xuân	thôn Ngọc Cục	Đông Chỗ	LUC	23	551	200.0	200.0	0.0	
28	Nguyễn Văn Chung	Nguyễn Thị Cái	thôn Ngọc Cục	Đông Đọ	LUC	37	105	296.0	144.0	152.0	

29	Nguyễn Văn Dẫn	Nguyễn Thị Bích	thôn Ngọc Cúc	Thửa Khoai	LUC	23	625	340.2	340.2	0.0
30	Nguyễn Văn Đễ	Nguyễn Thị Nền	thôn Ngọc Cúc	Đông Chỗ	LUC	23	619	357.1	357.1	0.0
31	Nguyễn Văn Dũng	1964	thôn Ngọc Cúc	Đông Đọ	LUC	37	103	161.0	95.9	65.1
32	Nguyễn Thị Lan	Nguyễn Văn Hồng	thôn Ngọc Cúc	Thửa Khoai	LUC	23	695	326.2	287.7	38.5
33	Nguyễn Văn Hùng	Nguyễn Thị Trong	thôn Ngọc Cúc	Đông Chỗ	LUC	23	552	108.0	56.0	52.0
34	Nguyễn Văn Hùng	Nguyễn Thị Kim	thôn Ngọc Cúc	Thửa Khoai	LUC	23	696	537.8	496.0	41.8
35	Nguyễn Văn Hùng	Nguyễn Thị Kim	thôn Ngọc Cúc	Đông Đọ	LUC	37	106	562.4	229.7	332.7
36	Nguyễn Văn Khởi	Nguyễn Thị Thường	thôn Ngọc Cúc	Thửa Khoai	LUC	23	673	363.5	363.5	0.0
37	Nguyễn Văn Khởi	Nguyễn Thị Thường	thôn Ngọc Cúc	Đông Đọ	LUC	37	108	387.9	78.8	309.1
38	Nguyễn Văn Khươn	1976	thôn Ngọc Cúc	Thửa Khoai	LUC	23	678	194.9	194.9	0.0
39	Nguyễn Văn Kiều	Nguyễn Thị Noi	thôn Ngọc Cúc	Đông Chỗ	LUC	23	622	98.6	98.6	0.0
40	Nguyễn Văn Long	Nguyễn Thị Tuyền	thôn Ngọc Cúc	Thửa Khoai	LUC	23	560	256.3	157.7	98.6
41	Nguyễn Văn Mai	Vũ Thị Luật	thôn Ngọc Cúc	Đông Chỗ	LUC	23	599	204.0	204.0	0.0
42	Nguyễn Văn Mộ	Nguyễn Thị Mừng	thôn Ngọc Cúc	Đông Đọ	LUC	37	119	387.0	346.7	40.3
43	Nguyễn Văn Nghinh	1976	thôn Ngọc Cúc	Đông Chỗ	LUC	23	646	87.0	87.0	0.0
44	Nguyễn Văn Nho	Nguyễn Thị Huệ	thôn Ngọc Cúc	Đông Chỗ	LUC	23	648	176.0	176.0	0.0
45	Nguyễn Văn Oanh	Nguyễn Thị Tinh	thôn Ngọc Cúc	Thửa Khoai	LUC	23	698	469.7	469.5	0.2
46	Nguyễn Văn Phan	Bùi Thị Thơm	thôn Ngọc Cúc	Thửa Khoai	LUC	23	604	579.1	579.1	0.0
47	Nguyễn Văn Quân	Phùng Thị Thu	thôn Ngọc Cúc	Thửa Khoai	LUC	23	671	50.4	50.4	0.0
48	Nguyễn Văn Quân	Phùng Thị Thu	thôn Ngọc Cúc	Thửa Khoai	LUC	23	672	448.9	448.9	0.0
49	Nguyễn Văn Quảng	Trần Thị Thiện	thôn Ngọc Cúc	Đông Đọ	LUC	37	110	146.1	12.7	133.4
50	Nguyễn Văn Quát	1975	thôn Ngọc Cúc	Thửa Khoai	LUC	23	702	216.9	216.9	0.0
51	Nguyễn Văn Quế	Nguyễn Thị Lành	thôn Ngọc Cúc	Thửa Khoai	LUC	23	697	566.9	551.1	15.8
52	Nguyễn Văn Quý	Vũ Thị Hiền	thôn Ngọc Cúc	Thửa Khoai	LUC	23	674	387.9	387.9	0.0
53	Nguyễn Văn Sao	Nguyễn Thị Luyến	thôn Ngọc Cúc	Đông Chỗ	LUC	23	669	179.0	179.0	0.0
54	Nguyễn Văn Sơ	Nguyễn Thị Cảnh	thôn Ngọc Cúc	Thửa Khoai	LUC	23	714	375.1	11.8	363.3
55	Nguyễn Văn Thâm	Phạm Thị Thành	thôn Ngọc Cúc	Thửa Khoai	LUC	23	651	427.6	427.6	0.0
56	Nguyễn Thị Hoàn	Nguyễn Văn Thị	thôn Ngọc Cúc	Đông Chỗ	LUC	23	553	166.0	33.8	132.2
57	Nguyễn Văn Thiết	1967	thôn Ngọc Cúc	Thửa Khoai	LUC	23	627	152.6	152.6	0.0
58	Nguyễn Văn Thức	Nguyễn Thị Nở	thôn Ngọc Cúc	Thửa Khoai	LUC	23	711	274.3	172.4	101.9
59	Nguyễn Văn Tiến	Nguyễn Thị Nghi	thôn Ngọc Cúc	Thửa Khoai	LUC	23	715	293.3	18.9	274.4
60	Nguyễn Văn Tinh	Nguyễn Thị Sen	thôn Ngọc Cúc	Đông Chỗ	LUC	23	620	105.0	105.0	0.0
61	Nguyễn Văn Tinh	Nguyễn Thị Sen	thôn Ngọc Cúc	Đông Đọ	LUC	37	109	226.0	29.6	196.4
62	Nguyễn Văn Toán	Phạm Thị Sâm	thôn Ngọc Cúc	Thửa Khoai	LUC	23	705	360.1	360.1	0.0
63	Nguyễn Văn Toán	Phạm Thị Sâm	thôn Ngọc Cúc	Thửa Khoai	LUC	23	706	258.8	258.8	0.0
64	Nguyễn Văn Tuyên	Nguyễn Thị Ngà	thôn Ngọc Cúc	Vùng Nhện	LUC	37	197	118.8	118.8	0.0
65	Nguyễn Thị Định	Vũ Thị Viên	thôn Ngọc Cúc	Thửa Khoai	LUC	23	623	313.2	313.2	0.0
66	Nguyễn Văn Vang	Nguyễn Thị Quyền	thôn Ngọc Cúc	Thửa Khoai	LUC	23	704	630.9	630.9	0.0
67	Nguyễn Văn Vang	Nguyễn Thị Quyền	thôn Ngọc Cúc	Đông Đọ	LUC	37	121	667.3	460.8	206.5
68	Nguyễn Văn Vở	Nguyễn Thị Bôi	thôn Ngọc Cúc	Đông Chỗ	LUC	23	554	273.0	44.7	228.3

69	Nguyễn Văn Vờ	Nguyễn Thị Bôi	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	694	568.0	478.2	89.8	
70	Nguyễn Văn Vy	Nguyễn Thị Diệu	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	712	695.0	481.8	213.2	
71	Nguyễn Xuân Chí	Nguyễn Thị Pha	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	558	447.8	308.8	139.0	
72	Nguyễn Xuân Hòa	Chu Thị Đàng	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	720	594.7	117.8	476.9	
73	Phạm Thị Điệp	1971	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	703	360.5	360.5	0.0	
74	Phạm Thị Hồng	Nguyễn Đăng Khoa	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	564	281.0	132.9	148.1	
75	Phạm Thị Thủy	Nguyễn Thăng Long	thôn Ngọc Cục	Đông Chỗ	LUC	23	601	154.7	154.7	0.0	
76	Phùng Văn Hải	Nguyễn Thị Toàn	thôn Ngọc Cục	Vùng Nhện	LUC	37	180	259.0	259.0	0.0	
77	Vũ Thị Hiếu	Nguyễn Văn Tích	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	624	398.8	398.8	0.0	
78	Nguyễn Văn Được	Trần Thị Tâm	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	559	259.3	168.1	91.2	
79	Nguyễn Văn Câu	Bùi Thị Bi	thôn Ngọc Cục	Đông Chỗ	LUC	23	489	165.0	0.4	164.6	
80	Nguyễn Văn Câu	Bùi Thị Bi	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	629	344.0	344.0	0.0	
81	Lê Thị Duyên	Nguyễn Hồng Kỳ	thôn Ngọc Cục	Cửa Vườn	LUC	23	578	455.1	455.1	0.0	
82	Nguyễn Huy Long	1969	thôn Ngọc Cục	Đông Gió	LUC	23	573	770.6	770.6	0.0	Dự án nhà ở Tây 280
83	Nguyễn Phương tốt	Trần Thị Soạn	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	572	1120.8	955.8	165.0	Dự án nhà ở Tây 280
84	Nguyễn Minh Hoàng	1981	thôn Ngọc Cục	Cửa Vườn	LUC	23	605	505.1	505.1	0.0	
85	Nguyễn Thị Nết	Nguyễn Văn Thư	thôn Ngọc Cục	Đông Chỗ	LUC	23	649	233.2	233.2	0.0	
86	Nguyễn Thị Oanh		thôn Ngọc Cục	Đông Độ	LUC	37	112	268.8	2.2	266.6	
87	Nguyễn Văn Ngự	Nguyễn Thị Thuyên	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	562	446.0	243.7	202.3	
88	Nguyễn Thị Trọng	1952	thôn Ngọc Cục	Đông Độ	LUC	37	111	168.6	8.6	160.0	
89	Nguyễn Thị Tuyền	1966	thôn Ngọc Cục	Đông Gió	LUC	23	666	113.8	113.8	0.0	Dự án nhà ở Tây 280
90	Nguyễn Văn Tân	Nguyễn Thị Xuân	thôn Ngọc Cục	Đông Gió	LUC	23	642	976.9	976.9	0.0	Dự án nhà ở Tây 280
91	Nguyễn Văn Tân	Nguyễn Thị Xuân	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	717	447.8	56.9	390.9	
92	Nguyễn Thị Cát	Nguyễn Văn Bàn	thôn Ngọc Cục	Đông Gió	LUC	23	593	251.2	251.2	0.0	Dự án nhà ở Tây 280
93	Nguyễn Văn Bình		thôn Ngọc Cục	Đông Chỗ	LUC	23	737	125.5	0.8	124.7	
94	Nguyễn Văn Chiếm	Tạ Thị Mỹ	thôn Ngọc Cục	Đông Gió	LUC	23	643	277.9	277.9	0.0	Dự án nhà ở Tây 280
95	Nguyễn Văn Chiến	1966	thôn Ngọc Cục	Vùng Nhện	LUC	37	117	503.0	119.3	383.7	
96	Nguyễn Văn Đàng	Nguyễn Thị Trần	thôn Ngọc Cục	Vùng Nhện	LUC	37	118	943.0	38.8	904.2	Dự án nhà ở Tây 280
97	Nguyễn Văn Đoàn	Nguyễn Thị Nghệ	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	692	480.2	363.6	116.6	
98	Nguyễn Văn Giao	Nguyễn Thị Luân	thôn Ngọc Cục	Đông Gió	LUC	23	685	684.2	684.2	0.0	Dự án nhà ở Tây 280
99	Nguyễn Văn Giao	Nguyễn Thị Luân	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	716	309.7	29.0	280.7	
100	Nguyễn Văn Hiền	1963	thôn Ngọc Cục	Đông Chỗ	LUC	23	532	228.0	16.5	211.5	

101	Nguyễn Văn Hiền	Nguyễn Thị Thân	thôn Ngọc Cục	Đồng Chỗ	LUC	23	533	175.0	4.9	170.1	
102	Nguyễn Văn Hoàn	Nguyễn Thị Mừng	thôn Ngọc Cục	Vùng Nhện	LUC	23	588	765.0	765.0	0.0	Dự án nhà ở Tây 280
103	Nguyễn Thị Khiêm	Nguyễn Văn Tân	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	679	435.3	435.3	0.0	Dự án nhà ở Ngọc Cục
104	Nguyễn Văn Khiêm	Nguyễn Thị Chanh	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	585	292.8	292.8	0.0	Dự án nhà ở Ngọc Cục
105	Nguyễn Văn Khiêm	Nguyễn Thị Chanh	thôn Ngọc Cục	Đồng Chỗ	LUC	23	691	248.6	248.6	0.0	
106	Nguyễn Văn Khiêm	Nguyễn Thị Chanh	thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	709	418.7	58.6	360.1	Dự án nhà ở Tây 280
107	Nguyễn Văn Kiều	Nguyễn Thị Xuyên	thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	687	131.5	131.5	0.0	Dự án nhà ở Tây 280
108	Nguyễn Văn Lịch	Nguyễn Thị Thật	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	561	473.9	278.9	195.0	
109	Nguyễn Văn Lùng	Nguyễn Thị Ngà	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	680	615.0	615.0	0.0	Dự án nhà ở Ngọc Cục
110	Nguyễn Văn Ngừ		thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	710	456.0	65.1	390.9	
111	Nguyễn Ngọc Sáng	1966	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	676	171.2	171.2	0.0	
112	Nguyễn Văn Sự	1958	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	563	415.6	210.1	205.5	
113	Nguyễn Thị Nhuận	Nguyễn Văn Tạ	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	719	151.4	28.3	123.1	
114	Nguyễn Văn Thạch	Tăng Thị Hồng	thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	550	352.2	32.8	319.4	Dự án nhà ở Tây 280
115	Nguyễn Văn Thạch	Tăng Thị Hồng	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	607	724.4	724.4	0.0	
116	Nguyễn Thị Bé	Nguyễn Văn Thìn	thôn Ngọc Cục	Đồng Chỗ	LUC	23	600	290.0	290.0	0.0	
117	Phùng Thị Tuyết	Nguyễn Văn Tôn	thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	644	104.8	104.8	0.0	Dự án nhà ở Tây 280
118	Nguyễn Văn Trường	1974	thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	592	185.3	185.3	0.0	Dự án nhà ở Tây 280
119	Nguyễn Thị Nguyệt	Nguyễn Văn Tự	thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	591	130.7	130.7	0.0	Dự án nhà ở Tây 280
120	Nguyễn Thị Nguyệt	Nguyễn Văn Tự	thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	616	1212.0	1212.0	0.0	Dự án nhà ở Tây 280
121	Nguyễn Văn Viện	Nguyễn Thị Huệ	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	693	339.9	272.5	67.4	
122	Nguyễn Văn Viện	Nguyễn Thị Huệ	thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	708	718.8	109.5	609.3	Dự án nhà ở Tây 280
123	Nguyễn Như Lai	Nguyễn Thị Tường	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	565	659.6	284.4	375.2	Dự án nhà ở Ngọc Cục
124	Nguyễn Thị Nén	Nguyễn Văn Tuế	thôn Ngọc Cục	Vùng Nhện	LUC	23	641	1301.9	1301.9	0.0	Dự án nhà ở Tây 280
125	Nguyễn Thị Nén	Nguyễn Văn Tuế	thôn Ngọc Cục	Vùng Nhện	LUC	23	682	271.4	271.4	0.0	Dự án nhà ở Tây 280

126	Nguyễn Thị Đáng	1956	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	631	402.5	402.5	0.0	Dự án nhà ở Ngọc Cục
127	Phùng Văn Hưng	Bùi Thị Quy	thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	645	319.4	319.4	0.0	Dự án nhà ở Tây 280
128	UBND xã		thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	723	551.5	209.9	341.6	
129	UBND xã		thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	891	107.0	19.4	87.6	
130	UBND xã		thôn Ngọc Cục	Vùng Nhện	LUC	37	116	122.9	4.3	118.6	
131	UBND xã		thôn Ngọc Cục	Vùng Nhện	LUC	37	326	161.0	161.0	0.0	
132	UBND xã		thôn Ngọc Cục	Vùng Nhện	LUC	37	328	134.7	134.7	0.0	
133	UBND xã		thôn Ngọc Cục	thôn Ngọc Cục	NTS	24	280	319.0	319.0	0.0	
134	Nguyễn Thị Hòì		thôn Ngọc Cục	thôn Ngọc Cục	NTS+BH K	24	695	1725.7	1725.7	0.0	
135	Nguyễn Văn Tê (Nguyễn Anh Tê)	Nguyễn Thị Cúc	thôn Ngọc Cục	thôn Ngọc Cục	NTS+BH K	24	699	1320.1	1160.7	159.4	
136	Nguyễn Văn Tới	Nguyễn Thị Huy	thôn Ngọc Cục	Đồng Chỗ	LUC	23	576	189.0	189.0	0.0	
137	Nguyễn Văn Tới		thôn Ngọc Cục	thôn Ngọc Cục	NTS+BH K+NKH	24	692	2212.4	2212.4	0.0	
138	Nguyễn Văn Tú		thôn Ngọc Cục	thôn Ngọc Cục	NTS+BH K+NKH	24	696	2034.3	2034.3	0.0	
139	Nguyễn Văn Thăng	1969	thôn Ngọc Cục	thôn Ngọc Cục	BHK	24	688	187.6	187.6	0.0	
140	Nguyễn Văn Tuấn	Ngô Thị Quế	thôn Ngọc Cục	thôn Ngọc Cục	CLN	24	689	209.2	209.2	0.0	
141	Nguyễn Duy Bách	Đoàn Thị Huynh	thôn Ngọc Cục	Đồng Chỗ	LUC	23	621	453.8	453.8	0.0	
142	Nguyễn Duy Bách		thôn Ngọc Cục	thôn Ngọc Cục	CLN	24	690	374.1	374.1	0.0	
143	Nguyễn Văn Tươi	1965	thôn Ngọc Cục	thôn Ngọc Cục	LUC	24	694	180.4	180.4	0.0	
144	Nguyễn Văn Tươi		thôn Ngọc Cục	thôn Ngọc Cục	NTS	24	697	75.9	75.9	0.0	
145	Nguyễn Văn Tươi	1965	thôn Ngọc Cục	thôn Ngọc Cục	CLN	24	693	62.8	62.8	0.0	
146	Nguyễn Văn Khuyết	Nguyễn Thị Lan	thôn Ngọc Cục	thôn Ngọc Cục	CLN	24	843	192.7	192.7	0.0	
147	UBND xã		thôn Ngọc Cục	thôn Ngọc Cục	NTS	24	162	645.0	346.3	298.7	
148	UBND xã		thôn Ngọc Cục	thôn Ngọc Cục	CLN	24	698	61.0	61.0	0.0	
149	UBND xã		thôn Ngọc Cục	thôn Ngọc Cục	CLN	24	161	140.0	116.9	23.1	
150	Tỉnh lộ 280		thôn Ngọc Cục	thôn Ngọc Cục	DGT	23	55	7457.7	2644.8	4812.9	
151	UBND xã		thôn Ngọc Cục	Đồng Chỗ	DGT	23	452	3371.2	529.1	2842.1	
152	UBND xã		thôn Ngọc Cục	Đồng Chỗ	DGT	23	544	53.7	3.0	50.7	
153	UBND xã		thôn Ngọc Cục	Cửa Vườn	DGT	23	579	176.7	176.7	0.0	
154	UBND xã		thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	DGT	23	597	21290.3	11216.2	10074.1	
155	UBND xã		thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	DGT	23	608	255.4	255.4	0.0	
156	UBND xã		thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	DGT	23	609	212.8	212.8	0.0	
157	UBND xã		thôn Ngọc Cục	Vùng Nhện	DGT	23	610	30.3	30.3	0.0	
158	UBND xã		thôn Ngọc Cục	Vùng Nhện	DGT	23	611	29.6	29.6	0.0	
159	UBND xã		thôn Ngọc Cục	Vùng Nhện	DGT	23	612	5147.8	1400.4	3747.4	

160	UBND xã		thôn Ngọc Cục	Thừa Khoai	DGT	23	652	217.1	217.1	0.0	
161	UBND xã		thôn Ngọc Cục	Thừa Khoai	DGT	23	713	648.6	167.6	481.0	
162	UBND xã		thôn Ngọc Cục	thôn Ngọc Cục	DGT	23	901	156.7	120.9	35.8	
163	UBND xã		thôn Ngọc Cục	thôn Ngọc Cục	DGT	24	306	11991.0	4848.7	7142.3	
164	UBND xã		thôn Ngọc Cục	thôn Ngọc Cục	DGT	37	146	14345.9	4170.1	10175.8	
165	UBND xã		thôn Ngọc Cục	Đồng Chỗ	DTL	23	526	177.9	78.4	99.5	
166	UBND xã		thôn Ngọc Cục	Đồng Chỗ	DTL	23	528	597.4	137.3	460.1	
167	UBND xã		thôn Ngọc Cục	Đồng Chỗ	DTL	23	542	1162.6	386.8	775.8	
168	UBND xã		thôn Ngọc Cục	Đồng Chỗ	DTL	23	555	342.5	169.4	173.1	
169	UBND xã		thôn Ngọc Cục	Thừa Khoai	DTL	23	571	2393.3	511.6	1881.7	
170	UBND xã		thôn Ngọc Cục	Thừa Khoai	DTL	23	662	137.1	137.1	0.0	
171	UBND xã		thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	DTL	23	889	73.4	73.4	0.0	
172	UBND xã		thôn Ngọc Cục	thôn Ngọc Cục	DTL	23	895	252.1	252.1	0.0	
173	UBND xã		thôn Ngọc Cục	thôn Ngọc Cục	DTL	24	182	136.1	128.4	7.7	
174	UBND xã		thôn Ngọc Cục	thôn Ngọc Cục	DTL	24	186	381.0	381.0	0.0	
175	UBND xã		thôn Ngọc Cục	thôn Ngọc Cục	DTL	24	188	23.5	23.5	0.0	
176	UBND xã		thôn Ngọc Cục	thôn Ngọc Cục	DTL	24	691	70.0	70.0	0.0	
177	UBND xã		thôn Ngọc Cục	thôn Ngọc Cục	DTL	37	65	2690.9	623.8	2067.1	
178	UBND xã		thôn Ngọc Cục	Vùng Nhện	DTL	37	327	14.6	14.6	0.0	
179	UBND xã		thôn Ngọc Cục	thôn Ngọc Cục	PNK	24	700	134.8	134.8	0.0	
180	Sông Thửa		thôn Ngọc Cục	thôn Ngọc Cục	SON	24	141	10889.2	4907.8	5981.4	
181	UBND xã		thôn Ngọc Cục	Thừa Khoai	DRA	23	707	312.8	0.9	311.9	
182	UBND xã		thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	NTD	23	614	65.3	65.3	0.0	
183	UBND xã		thôn Ngọc Cục	Đồng Chỗ	NTD	23	724	6754.5	1248.6	5505.9	
184	Phùng Văn Hải	Nguyễn Thị Toàn	thôn Ngọc Cục	Vùng Nhện	LUC	23	545	430.2	214.5	215.7	Dự án nhà ở Tây 280
185	Đỗ Thị Xuân	Vũ Viết Hùng	thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	549	113.6	23.8	89.8	Dự án nhà ở Tây 280
186	Đỗ Thị Xuân	Vũ Viết Hùng	thôn Ngọc Cục	Thừa Khoai	LUC	23	570	630.1	82.0	548.1	Dự án nhà ở Ngọc Cục
187	Đoàn Thị Tĩnh	1946	thôn Ngọc Cục	Thừa Khoai	LUC	23	633	306.2	306.2	0.0	Dự án nhà ở Ngọc Cục
188	Lê Thị Duyên	Nguyễn Hồng Kỳ	thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	529	222.4	10.4	212.0	Dự án nhà ở Tây 280
189	Nguyễn Ngọc Bánh	Nguyễn Thị Tám	thôn Ngọc Cục	Thừa Khoai	LUC	23	657	373.0	373.0	0.0	Dự án nhà ở Ngọc Cục
190	Nguyễn Như Lai	Nguyễn Thị Tường	thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	548	227.1	227.1	0.0	Dự án nhà ở Tây 280
191	Nguyễn Thanh Kiên	Nguyễn Thị Biểu	thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	595	110.1	110.1	0.0	Dự án nhà ở Tây 280

192	Nguyễn Thị Cúc	Nguyễn Anh Tề	thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	530	185.0	2.1	182.9	Dự án nhà ở Tây 280
193	Nguyễn Thị Cúc	Nguyễn Văn Kỳ	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	582	399.3	399.3	0.0	Dự án nhà ở Ngọc Cục
194	Nguyễn Thị Cúc	Nguyễn Anh Tề	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	660	302.1	302.1	0.0	Dự án nhà ở Ngọc Cục
195	Nguyễn Thị Đơn	Nguyễn Văn Được	thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	546	513.9	323.1	190.8	Dự án nhà ở Tây 280
196	Nguyễn Thị Đơn	Nguyễn Văn Được	thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	686	1214.3	1214.3	0.0	Dự án nhà ở Tây 280
197	Nguyễn Thị Lý	Nguyễn Phương Trung	thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	575	251.0	251.0	0.0	Dự án nhà ở Tây 280
198	Nguyễn Thị Oanh	Nguyễn Văn Huy	thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	590	414.3	414.3	0.0	Dự án nhà ở Tây 280
199	Nguyễn Thị Oanh	Nguyễn Văn Huy	thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	613	75.5	75.5	0.0	Dự án nhà ở Tây 280
200	Nguyễn Thị Oanh	Nguyễn Văn Huy	thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	615	62.8	62.8	0.0	Dự án nhà ở Tây 280
201	Nguyễn Thị Phán		thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	547	991.7	358.4	633.3	Dự án nhà ở Tây 280
202	Nguyễn Thị Phú	Nguyễn Văn Nhậm	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	637	590.9	590.9	0.0	Dự án nhà ở Ngọc Cục
203	Nguyễn Thị Sự	1948	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	581	408.6	408.6	0.0	Dự án nhà ở Ngọc Cục
204	Nguyễn Thị Sung	Nguyễn Quang Tuệ	thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	618	222.4	222.4	0.0	Dự án nhà ở Tây 280
205	Nguyễn Thị The	Nguyễn Trung Thìn	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	568	533.1	141.2	391.9	Dự án nhà ở Ngọc Cục
206	Nguyễn Thị Trọng	1952	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	655	160.0	160.0	0.0	Dự án nhà ở Ngọc Cục
207	Nguyễn Văn Bình	1971	thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	690	62.5	62.5	0.0	Dự án nhà ở Tây 280
208	Nguyễn Văn Chi	Nguyễn Thị Lựu	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	632	531.0	531.0	0.0	Dự án nhà ở Ngọc Cục
209	Nguyễn Văn Chi	Nguyễn Thị Lựu	thôn Ngọc Cục	Vùng Nhện	LUC	23	683	961.9	961.9	0.0	Dự án nhà ở Tây 280
210	Nguyễn Văn Chi	Nguyễn Thị Lựu	thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	684	239.3	239.3	0.0	Dự án nhà ở Tây 280
211	Nguyễn Văn Chiến	1966	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	681	232.0	232.0	0.0	Dự án nhà ở Ngọc Cục

212	Nguyễn Văn Chúc	Phạm Thị Xuân	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	656	404.8	404.8	0.0	Dự án nhà ở Ngọc Cục
213	Nguyễn Văn Chung	Nguyễn Thị Cải	thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	596	137.3	137.3	0.0	Dự án nhà ở Tây 280
214	Nguyễn Văn Cường	Nguyễn Thị Liễu	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	638	296.3	296.3	0.0	Dự án nhà ở Ngọc Cục
215	Nguyễn Văn Đăng	Nguyễn Thị Trần	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	653	435.5	435.5	0.0	Dự án nhà ở Ngọc Cục
216	Nguyễn Văn Đễ	Nguyễn Thị Nên	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	569	920.0	176.5	743.5	Dự án nhà ở Ngọc Cục
217	Nguyễn Văn Dung	1961	thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	689	149.2	149.2	0.0	Dự án nhà ở Tây 280
218	Nguyễn Văn Dung	1964	thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	594	75.2	75.2	0.0	Dự án nhà ở Tây 280
219	Nguyễn Văn Dương	Nguyễn Thị An	thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	574	234.4	234.4	0.0	Dự án nhà ở Tây 280
220	Nguyễn Văn Hiền	1963	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	586	484.1	484.1	0.0	Dự án nhà ở Ngọc Cục
221	Nguyễn Văn Hiền	Nguyễn Thị Thân	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	587	372.0	372.0	0.0	Dự án nhà ở Ngọc Cục
222	Nguyễn Văn Lịch	Nguyễn Thị Thật	thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	617	234.2	234.2	0.0	Dự án nhà ở Tây 280
223	Nguyễn Văn Liên	Nguyễn Thị Lương	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	636	295.8	295.8	0.0	Dự án nhà ở Ngọc Cục
224	Nguyễn Văn Mai	Vũ Thị Luật	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	566	416.9	156.7	260.2	Dự án nhà ở Ngọc Cục
225	Nguyễn Văn Nho	Nguyễn Thị Huệ	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	659	356.0	356.0	0.0	Dự án nhà ở Ngọc Cục
226	Nguyễn Văn Phụ	Nguyễn Thị Huệ	thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	688	197.5	197.5	0.0	Dự án nhà ở Tây 280
227	Nguyễn Văn Quân	Phùng Thị Thu	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	640	108.2	108.2	0.0	Dự án nhà ở Ngọc Cục
228	Nguyễn Văn Quang	Nguyễn Thị Thịnh	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	639	499.1	499.1	0.0	Dự án nhà ở Ngọc Cục
229	Nguyễn Văn Quảng	Trần Thị Thiện	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	654	140.5	140.5	0.0	Dự án nhà ở Ngọc Cục
230	Nguyễn Văn Sao	Nguyễn Thị Luyến	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	635	367.0	367.0	0.0	Dự án nhà ở Ngọc Cục
231	Nguyễn Văn Sự	1958	thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	664	48.2	48.2	0.0	Dự án nhà ở Tây 280

232	Nguyễn Văn Sứ	Nguyễn Thị Hòa	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	584	333.0	333.0	0.0	Dự án nhà ở Ngọc Cục		
233	Nguyễn Văn Sứ	Nguyễn Thị Hòa	thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	663	163.2	163.2	0.0	Dự án nhà ở Tây 280		
234	Nguyễn Văn Thân	Nguyễn Thị Hiến	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	634	441.2	441.2	0.0	Dự án nhà ở Ngọc Cục		
235	Nguyễn Văn Thìn	Nguyễn Thị Bé	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	583	593.5	593.5	0.0	Dự án nhà ở Ngọc Cục		
236	Nguyễn Văn Thọ	Đàm Thị Hôn	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	658	167.1	167.1	0.0	Dự án nhà ở Ngọc Cục		
237	Nguyễn Văn Thúc	Nguyễn Thị Nở	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	661	544.5	544.5	0.0	Dự án nhà ở Ngọc Cục		
238	Nguyễn Văn Tịnh	Nguyễn Thị Sự	thôn Ngọc Cục	Đồng Gió	LUC	23	665	292.1	292.1	0.0	Dự án nhà ở Tây 280		
239	Nguyễn Văn Tươi	1965	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	580	455.1	455.1	0.0	Dự án nhà ở Ngọc Cục		
240	Nguyễn Văn Tuyên	Nguyễn Thị Ngà	thôn Ngọc Cục	Vùng Nhện	LUC	23	589	552.6	552.6	0.0	Dự án nhà ở Tây 280		
241	Nguyễn Văn Thắng	1969	thôn Ngọc Cục	Thửa Khoai	LUC	23	567	699.5	227.5	472.0	Dự án nhà ở Ngọc Cục		
TỔNG											172539.3	99771.7	72767.6

Ghi chú: Trường hợp thông tin về thửa đất, thông tin về người sử dụng đất chưa đồng nhất với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì căn cứ kết quả kiểm kê, kê khai, xác định nguồn gốc, đối tượng, diện tích, loại đất... là cơ sở xem xét, thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT THU HỒI
THỰC HIỆN DỰ ÁN TUYỂN ĐƯỜNG KẾT NỐI CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ GIA BÌNH VỚI THỦ ĐÔ HÀ NỘI
(ĐỢT 2)

Địa điểm: Thôn Tam Sơn, xã Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh

(Kèm theo Thông báo số: 03 /TB-UBND ngày 12 /01/2026 của Chủ tịch UBND xã Lương Tài)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Vợ/ chồng/những người liên quan	Địa chỉ chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo tờ bản đồ trích lục địa chính						Ghi chú	
				Địa chỉ thửa đất	Loại đất	Tờ bản đồ	Thửa đất	Diện tích thửa đất	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)		Diện tích còn lại (m2)
1	Nguyễn Mạnh Tráng	1958	thôn Tam Sơn	Đông Cây	LUC	25	288	280.5	116.4	164.1	
2	Trần Văn Bảy	Nguyễn Thị Chiến	thôn Tam Sơn	Đông Cây	LUC	25	299	245.0	245.0	0.0	
3	Nguyễn Văn Dịp	Nguyễn Thị Nhân	thôn Tam Sơn	Đông Cây	LUC	25	300	157.4	157.4	0.0	
4	Trần Quang Sơn	1961	thôn Tam Sơn	Đông Cây	LUC	25	301	280.2	280.2	0.0	
5	Trần Quang Sơn	1961	thôn Tam Sơn	Đông Cây	LUC	25	302	158.1	158.1	0.0	
6	Nguyễn Bá Khương	Trần Thị Luân	thôn Tam Sơn	Đông Cây	LUC	25	308	282.2	282.2	0.0	
7	Nguyễn Văn Sang	Nguyễn Thị Hương	thôn Tam Sơn	Đông Cây	LUC	25	312	240.4	240.4	0.0	
8	Nguyễn Văn Thắng	Đoàn Thị Lập	thôn Tam Sơn	Đông Cây	LUC	25	313	248.7	248.7	0.0	
9	Nguyễn Đăng Hồng	Nguyễn Thị Chạp	thôn Tam Sơn	Khu Đầu Lợn	LUC	25	314	653.3	396.3	257.0	
10	Nguyễn Văn Túc	Trần Thị Xương	thôn Tam Sơn	Đông Cây	LUC	25	315	1225.0	1082.9	142.1	
11	Nguyễn Văn Sự	Vũ Thị Nhung	thôn Tam Sơn	Đông Cây	LUC	25	287	642.9	88.5	554.4	
12	Nguyễn Văn Sự	Vũ Thị Nhung	thôn Tam Sơn	Đông Cây	LUC	25	297	887.2	480.9	406.3	
13	Nguyễn Văn Sự	Vũ Thị Nhung	thôn Tam Sơn	Đông Cây	LUC	25	317	497.3	497.3	0.0	
14	Nguyễn Thị Sợi	Nguyễn Văn Tuyên	thôn Tam Sơn	Đông Cây	LUC	25	318	206.1	206.1	0.0	
15	Nguyễn Văn Đạt	Đặng Thị Sinh	thôn Tam Sơn	Đông Cây	LUC	25	305	657.4	372.2	285.2	
16	Nguyễn Văn Đạt	Đặng Thị Sinh	thôn Tam Sơn	Đông Cây	LUC	25	319	301.5	301.5	0.0	
17	Đoàn Bá Lô	Trần Thị Ba	thôn Tam Sơn	Đông Cây	LUC	25	320	228.1	228.1	0.0	
18	Trần Thị Sáu	1963	thôn Tam Sơn	Đông Cây	LUC	25	321	139.2	139.2	0.0	
19	Vũ Quang Huy	Đặng Thị Cúc	thôn Tam Sơn	Đông Cây	LUC	25	322	515.5	515.5	0.0	
20	Nguyễn Văn Độ	Phùng Thị Châm	thôn Tam Sơn	Khu Đầu Lợn	LUC	25	325	612.2	593.3	18.9	
21	Trần Văn Chín	Nguyễn Thị Cúc	thôn Tam Sơn	Đông Cây	LUC	25	331	402.6	402.6	0.0	
22	Nguyễn Văn Sáu	Nguyễn Thị Đan	thôn Tam Sơn	Khu Đầu Lợn	LUC	25	342	585.9	585.9	0.0	
23	Nguyễn Thị Tiên	1966	thôn Tam Sơn	Khu Đầu Lợn	LUC	25	343	669.8	669.8	0.0	
24	Trần Văn Khả	Nguyễn Thị Thỏa	thôn Tam Sơn	Đông Cây	LUC	25	340	195.7	195.7	0.0	
25	Trần Văn Khả	Nguyễn Thị Thỏa	thôn Tam Sơn	Khu Đầu Lợn	LUC	25	346	296.0	296.0	0.0	
26	Nguyễn Thanh Tùng	1976	thôn Tam Sơn	Khu Đầu Lợn	LUC	25	349	514.4	514.4	0.0	
27	Trần Văn Dư	Đặng Thị Ngà	thôn Tam Sơn	Khu Đầu Lợn	LUC	25	350	903.6	903.6	0.0	
28	Nguyễn Thị Châm	1964	thôn Tam Sơn	Khu Đầu Lợn	LUC	25	351	285.1	285.1	0.0	

29	Trần Thị Thăng	1955	thôn Tam Sơn	Đồng Cây	LUC	25	306	490.9	449.7	41.2
30	Trần Thị Thăng	1955	thôn Tam Sơn	Khu Đầu Lợn	LUC	25	360	230.0	230.0	0.0
31	Nguyễn Thành Sỹ	1960	thôn Tam Sơn	Đồng Cây	LUC	25	289	175.6	96.0	79.6
32	Trần Thị Lý	Nguyễn Văn Hòa	thôn Tam Sơn	Đồng Cây	LUC	25	310	268.8	268.8	0.0
33	Nguyễn Thị Hè	Nguyễn Đăng Miên	thôn Tam Sơn	Đồng Cây	LUC	25	311	533.9	533.9	0.0
34	Nguyễn Thị Hè	Nguyễn Đăng Miên	thôn Tam Sơn	Khu Đầu Lợn	LUC	25	336	1225.4	1225.4	0.0
35	Nguyễn Thị Thưa	Trần Ngọc Quang	thôn Tam Sơn	Đồng Cây	LUC	25	316	612.7	612.7	0.0
36	Trần Văn Phẩm	Hoàng Thị Tuyên	thôn Tam Sơn	Khu Đầu Lợn	LUC	25	326	735.2	735.2	0.0
37	Phí Thị Ngọt		thôn Tam Sơn	Đồng Cây	LUC	25	329	980.4	980.4	0.0
38	Trần Văn Mừng		thôn Tam Sơn	Đồng Cây	LUC	25	330	295.3	295.3	0.0
39	Trần Văn Dẫn	Vũ Thị Lý	thôn Tam Sơn	Đồng Cây	LUC	25	295	1348.0	99.5	1248.5
40	Trần Văn Dẫn	Vũ Thị Lý	thôn Tam Sơn	Đồng Cây	LUC	25	332	604.3	604.3	0.0
41	Lưu Thị Hạnh	Vũ Duy Tân	thôn Tam Sơn	Đồng Cây	LUC	25	307	370.9	370.9	0.0
42	Lưu Thị Hạnh	Vũ Duy Tân	thôn Tam Sơn	Đồng Cây	LUC	25	333	168.8	168.8	0.0
43	Trần Thị Ngải	Đoàn Xuân Đỉnh	thôn Tam Sơn	Đồng Cây	LUC	25	339	262.4	262.4	0.0
44	Trần Văn Quyên	Nguyễn Thị Vinh	thôn Tam Sơn	Đồng Cây	LUC	25	338	630.3	630.3	0.0
45	Trần Văn Quyên	Nguyễn Thị Vinh	thôn Tam Sơn	Khu Đầu Lợn	LUC	25	344	725.6	725.6	0.0
46	Tiêu Thị Huệ	Nguyễn Văn Chiến	thôn Tam Sơn	Khu Đầu Lợn	LUC	25	348	526.5	526.5	0.0
47	Dương Thị Thụy		thôn Tam Sơn	Khu Đầu Lợn	LUC	25	352	530.4	530.4	0.0
48	Vũ Thị Lười		thôn Tam Sơn	Đồng Cây	LUC	25	296	817.1	27.5	789.6
49	Vũ Thị Lười		thôn Tam Sơn	Khu Đầu Lợn	LUC	25	353	260.3	260.3	0.0
50	Nguyễn Đức Túy	Trần Thị Hương	thôn Tam Sơn	Đồng Cây	LUC	25	298	347.5	333.1	14.4
51	Nguyễn Đức Túy	Trần Thị Hương	thôn Tam Sơn	Đồng Cây	LUC	25	363	344.7	233.5	111.2
52	Nguyễn Thị Lương	1972	thôn Tam Sơn	Khu Đầu Lợn	LUC	25	337	189.2	189.2	0.0
53	Nguyễn Tiên Thăng	1975	thôn Tam Sơn	Đồng Cây	LUC	25	366	180.5	180.5	0.0
54	UBND xã		thôn Tam Sơn	Khu Đầu Lợn	LUC	25	345	119.4	119.4	0.0
55	UBND xã		thôn Tam Sơn	Khu Đầu Lợn	LUC	25	358	100.0	100.0	0.0
56	Trần Văn Hậu	Nguyễn Thị Bình	thôn Tam Sơn	Khu Đầu Lợn	LUC	25	335	921.1	921.1	0.0
57	Trần Văn Hậu		thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	NTS	24	129	118.0	0.5	117.5
58	Nguyễn Văn Phương		thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	NTS	24	153	151.0	151.0	0.0
59	Trần Chí Hạnh		thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	NTS	24	176	128.0	128.0	0.0
60	Trần Danh Huyền		thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	NTS	24	178	139.0	139.0	0.0
61	Trần Thị Bình		thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	NTS	24	190	265.0	265.0	0.0
62	Nguyễn Văn Trọng		thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	NTS	24	285	147.5	147.5	0.0
63	Nguyễn Thị lụa		thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	NTS	24	289	114.0	62.5	51.5
64	Nguyễn Văn Minh		thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	NTS	24	499	76.4	76.4	0.0
65	Trần Văn Hưng		thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	NTS	24	857	61.0	61.0	0.0
66	Nguyễn Bá Vân	Nguyễn Thị Xuân	thôn Tam Sơn	thôn Tam Sơn	NTS	25	21	94.0	94.0	0.0
67	Phạm Thị Reo	Nguyễn Thế Hoa	thôn Tam Sơn	Đồng Cây	LUC	25	303	857.3	189.6	667.7

68	Phạm Thị Reo		thôn Tam Sơn	thôn Tam Sơn	NTS	25	57	75.0	75.0	0.0
69	Trần Thị Thanh	1942	thôn Tam Sơn	thôn Tam Sơn	NTS	25	63	126.0	126.0	0.0
70	Nguyễn Thế Yên		thôn Tam Sơn	thôn Tam Sơn	NTS	25	67	280.3	280.3	0.0
71	Nguyễn Thị Hoa		thôn Tam Sơn	thôn Tam Sơn	NTS	25	69	299.0	299.0	0.0
72	Trần Văn Tường	Trần Đức Mạnh, Trần Tuấn Anh	thôn Tam Sơn	thôn Tam Sơn	NTS	25	72	133.0	133.0	0.0
73	Nguyễn Văn Hình	Phí Thị Tính	thôn Tam Sơn	thôn Tam Sơn	NTS	25	526	102.0	102.0	0.0
74	Nguyễn Đăng Miên		thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	NTS	24	145	861.3	156.3	705.0
75	Nguyễn Đăng Miên		thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	CLN	24	121	86.8	27.4	59.4
76	Trần Tuấn Anh	Nguyễn Thị Thủy	thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	NTS	24	201	42.0	42.0	0.0
77	Trần Tuấn Anh	Nguyễn Thị Thủy	thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	CLN	24	202	67.0	67.0	0.0
78	Trần Văn Oanh		thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	CLN	24	256	49.0	49.0	0.0
80	Trần Văn Thảo	Nguyễn Thị Thêu	thôn Tam Sơn	Đồng Cây	LUC	25	309	315.1	315.1	0.0
81	Trần Văn Thảo	Nguyễn Thị Thêu	thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	CLN	24	272	296.8	296.8	0.0
82	Nguyễn Bá Thìn	Phạm Thị Hữu	thôn Tam Sơn	thôn Tam Sơn	NTS	25	37	259.0	259.0	0.0
83	Nguyễn Bá Thìn	Phạm Thị Hữu	thôn Tam Sơn	thôn Tam Sơn	CLN	25	38	48.0	48.0	0.0
84	Vũ Duy Khoa		thôn Tam Sơn	thôn Tam Sơn	CLN	25	74	81.0	57.8	23.2
85	Trần Văn Động		thôn Tam Sơn	thôn Tam Sơn	CLN	25	89	230.0	104.3	125.7
86	UBND xã		thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	NTS	24	164	667.0	667.0	0.0
87	UBND xã		thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	NTS	24	173	300.0	300.0	0.0
88	UBND xã		thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	NTS	24	142	2231.0	520.2	1710.8
89	UBND xã		thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	NTS	24	189	1299.0	1299.0	0.0
90	UBND xã		thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	NTS	24	193	970.4	970.4	0.0
91	UBND xã		thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	NTS	24	198	656.0	656.0	0.0
92	UBND xã		thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	NTS	24	242	2021.0	2021.0	0.0
93	UBND xã		thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	NTS	24	244	717.7	717.7	0.0
94	UBND xã		thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	NTS	24	266	1919.0	1919.0	0.0
95	UBND xã		thôn Tam Sơn	thôn Tam Sơn	NTS	25	64	533.0	533.0	0.0
96	UBND xã		thôn Tam Sơn	thôn Tam Sơn	NTS	25	81	1143.9	1095.4	48.5
97	UBND xã		thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	CLN	24	163	279.0	279.0	0.0
98	UBND xã		thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	CLN	24	192	51.5	51.5	0.0
99	UBND xã		thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	CLN	24	330	175.0	9.0	166.0
100	UBND xã		thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	CLN	24	828	101.2	101.2	0.0
101	UBND xã		thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	CLN	24	832	71.2	71.2	0.0
102	UBND xã		thôn Tam Sơn	Khu Đầu Lợn	CLN+NTS	25	354	1923.1	1923.1	0.0
103	UBND xã		thôn Tam Sơn	Đồng Cây	CLN+NTS+NKH	25	286	1707.6	427.4	1280.2
104	UBND xã		thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	DGT	24	711	742.5	538.5	204.0
105	UBND xã		thôn Tam Sơn	thôn Tam Sơn	DGT	25	54	4678.7	3240.1	1438.6
106	UBND xã		thôn Tam Sơn	Khu Đầu Lợn	DGT	25	341	222.2	222.2	0.0

107	UBND xã	thôn Tam Sơn	Đồng Cây	DGT	25	357	8535.9	2837.5	5698.4
108	UBND xã	thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	DTL	24	174	2.0	2.0	0.0
109	UBND xã	thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	DTL	24	197	9.0	9.0	0.0
110	UBND xã	thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	DTL	24	216	15.0	15.0	0.0
111	UBND xã	thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	DTL	24	218	26.0	26.0	0.0
112	UBND xã	thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	DTL	24	221	14.0	14.0	0.0
113	UBND xã	thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	DTL	24	223	7.0	7.0	0.0
114	UBND xã	thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	DTL	24	225	6.0	6.0	0.0
115	UBND xã	thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	DTL	24	253	9.0	9.0	0.0
116	UBND xã	thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	DTL	24	254	11.0	11.0	0.0
117	UBND xã	Thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	DTL	24	825	22.7	15.4	7.3
118	UBND xã	thôn Tam Sơn	thôn Tam Sơn	DTL	25	59	69.5	69.5	0.0
119	UBND xã	thôn Tam Sơn	thôn Tam Sơn	DTL	25	77	3.0	0.5	2.5
120	UBND xã	thôn Tam Sơn	thôn Tam Sơn	DTL	25	80	204.8	195.8	9.0
121	UBND xã	thôn Tam Sơn	thôn Tam Sơn	DTL	25	96	50.0	24.7	25.3
122	UBND xã	thôn Tam Sơn	thôn Tam Sơn	DTL	25	290	404.9	1.8	403.1
123	UBND xã	thôn Tam Sơn	Đồng Cây	DTL	25	304	289.5	128.4	161.1
124	UBND xã	thôn Tam Sơn	Khu Đầu Lợn	DTL	25	324	200.0	200.0	0.0
125	UBND xã	thôn Tam Sơn	thôn Tam Sơn	DTL	25	327	638.9	497.1	141.8
126	UBND xã	thôn Tam Sơn	Đồng Cây	DTL	25	334	1345.3	1337.1	8.2
127	Sông Thửa	thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	SON	24	375	9460.9	37.5	9423.4
128	Đình Tam Sơn	thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	TIN	24	167	915.2	915.2	0.0
129	UBND xã	thôn Tam Sơn	thôn Tam Sơn	BCS	25	68	36.0	36.0	0.0
130	UBND xã	thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	DSH	24	168	932.5	932.5	0.0
131	UBND xã	thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	MNC	24	166	333.9	333.9	0.0
132	UBND xã	thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	NTD	24	199	76.0	76.0	0.0
133	UBND xã	thôn Tam Sơn	Thôn Tam Sơn	NTD	24	269	189.0	189.0	0.0
134	UBND xã	thôn Tam Sơn	Khu Đầu Lợn	NTD	25	323	51.3	51.3	0.0
TỔNG							78077.3	51486.6	26590.7

Ghi chú: Trường hợp thông tin về thửa đất, thông tin về người sử dụng đất chưa đồng nhất với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì căn cứ kết quả kiểm kê, kê khai, xác định nguồn gốc, đối tượng, diện tích, loại đất... là cơ sở xem xét, thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ

**BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT THU HỒI
THỰC HIỆN DỰ ÁN TUYỂN ĐƯỜNG KẾT NỐI CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ GIA BÌNH VỚI THỦ ĐÔ HÀ NỘI
(ĐỢT 2)**

Địa điểm: Thôn Hữu Ái, xã Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh

(Kèm theo Thông báo số: 03/TB-UBND ngày 12/01/2026 của Chủ tịch UBND xã Lương Tài)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Vợ/chồng/những người liên quan	Địa chỉ chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo tờ bản đồ trích lục địa chính							Ghi chú
				Địa chỉ thửa đất	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thửa đất	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	
1	Bùi Thị Bẩy	1931	thôn Hữu Ái	Đông Nương	LUC	37	214	368.3	107.3	261.0	
2	Bùi Thị Bốn	1939	thôn Hữu Ái	Đông Nương	LUC	37	212	104.7	104.7	0.0	
3	Bùi Thị Dịu	Lê Văn Thanh	thôn Hữu Ái	Đông Nương	LUC	37	186	350.6	350.6	0.0	
4	Bùi Thị Luyện	Lê Quang Khải	thôn Hữu Ái	Đông Nương	LUC	37	167	315.0	315.0	0.0	
5	Bùi Thị Tho	1960	thôn Hữu Ái	Đông Nương	LUC	37	139	279.9	279.9	0.0	
6	Bùi Văn Bắc	Lê Thị Lý	thôn Hữu Ái	Đông Nương	LUC	37	206	209.2	209.2	0.0	
7	Bùi Văn Châm	1971	thôn Hữu Ái	Đông Nương	LUC	37	195	105.3	105.3	0.0	
8	Bùi Văn Dũng	Nguyễn Thị Doan	thôn Hữu Ái	Đông Nương	LUC	37	183	210.5	210.5	0.0	
9	Bùi Văn Đước	Nguyễn Thị Đãi	thôn Hữu Ái	Đông Nương	LUC	37	137	279.3	279.3	0.0	
10	Bùi Văn Đường	Lê Thị Tươi	thôn Hữu Ái	Đông Nương	LUC	37	189	297.6	297.6	0.0	
11	Bùi Văn Hiến	Trương Thị Mai	thôn Hữu Ái	Đông Nương	LUC	37	200	279.2	279.2	0.0	
12	Bùi Văn Hiến	Trương Thị Mai	thôn Hữu Ái	Đông Nương	LUC	37	230	676.5	30.1	646.4	
13	Nguyễn Thị Ęn	Bùi Văn Luyện	thôn Hữu Ái	Đông Nương	LUC	37	149	384.1	384.1	0.0	
14	Bùi Văn Mai	Hoàng Thị Phương	thôn Hữu Ái	Đông Nương	LUC	37	192	245.2	245.2	0.0	
15	Bùi Văn Năng	Nguyễn Thị Hiền	thôn Hữu Ái	Đông Nương	LUC	37	154	210.2	210.2	0.0	
16	Bùi Văn Sáng	Nguyễn Thị Toan	thôn Hữu Ái	Đông Nương	LUC	37	144	245.3	245.3	0.0	
17	Bùi Văn Tăng	Hoàng Thị Dung	thôn Hữu Ái	Đông Nương	LUC	37	151	210.5	210.5	0.0	
18	Bùi Văn Thiệp	1973	thôn Hữu Ái	Đông Nương	LUC	37	126	105.2	86.9	18.3	

19	Bùi Văn Tuyên	Nguyễn Thị Viên	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	169	279.1	279.1	0.0
20	Bùi Xuân Sỹ	1974	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	163	433.2	433.2	0.0
21	Bùi Thị Mai	Chu Văn Hùng	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	193	210.7	210.7	0.0
22	Đinh Xuân Hạnh	1968	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	224	104.6	94.4	10.2
23	Đỗ Thị My	Lê Văn Tú	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	213	175.0	175.0	0.0
24	Dương Thị Diễm	Nguyễn Văn Lâm	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	158	350.3	350.3	0.0
25	Lê Quang Biên	1957	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	218	279.1	166.4	112.7
26	Lê Quang Đền	Nguyễn Thị Liên	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	207	366.9	366.9	0.0
27	Lê Quang Đức	1959	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	215	279.0	99.9	179.1
28	Lê Quang Giới	Nguyễn Thị Đông	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	190	560.4	560.4	0.0
29	Lê Quang Lục	1975	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	135	105.7	105.7	0.0
30	Lê Quang Phong	1973	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	178	105.9	105.9	0.0
31	Lê Quang Quế	1971	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	177	105.5	105.5	0.0
32	Lê Quang Quý	Đỗ Thị Linh	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	175	245.4	245.4	0.0
33	Lê Quang Tuấn	Nguyễn Thị Thắm	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	210	278.3	278.3	0.0
34	Lê Quang Uyên	Nguyễn Thị Tô	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	168	402.6	402.6	0.0
35	Lê Quang Xuân	Nguyễn Thị Thao	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	170	279.0	279.0	0.0
36	Lê Thị Cảnh	1961	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	219	175.2	115.6	59.6
37	Lê Thị Huệ	Bùi Văn Vinh	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	208	104.6	104.6	0.0
38	Lê Thị Hương	1970	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	187	105.4	105.4	0.0
39	Lê Văn Phú	Bùi Thị Chín	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	176	420.1	420.1	0.0
40	Lê Văn Quyền	Nguyễn Thị Ổn	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	134	455.1	455.1	0.0
41	Lê Văn Toạ	1976	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	122	211.0	211.0	0.0
42	Lê Văn Tuy	Trần Thị Thiêm	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	211	105.0	105.0	0.0
43	Lê Văn Tùy	Vũ Thị Đẻ	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	142	630.5	630.5	0.0
44	Nguyễn Thị Dung	1952	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	216	455.2	201.9	253.3

45	Nguyễn Thị Hở	1943	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	205	209.4	209.4	0.0
46	Nguyễn Thị Nguyên	Bùi Trung Trực	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	221	209.4	163.1	46.3
47	Nguyễn Thị Thắm	1936	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	160	107.5	107.5	0.0
48	Nguyễn Thị Tín	1948	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	153	245.3	245.3	0.0
49	Nguyễn Văn Tốt	Nguyễn Thị Chiến	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	166	288.0	288.0	0.0
50	Nguyễn Văn Trọng	1961	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	201	473.2	473.2	0.0
51	Nguyễn Xuân Lợi	1950	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	182	244.4	244.4	0.0
52	Phạm Thị Dâu	1945	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	321	140.3	140.3	0.0
53	Phạm Thị Lánh	1955	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	143	350.4	350.4	0.0
54	Phạm Thị Thời	1971	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	161	249.9	249.9	0.0
55	Trần Thị Thành	1955	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	233	502.8	266.5	236.3
56	Trần Xuân Hào	1976	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	173	105.2	105.2	0.0
57	Trần Xuân Hoàn	1974	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	172	105.0	105.0	0.0
58	Trần Xuân Hoi	1972	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	171	105.1	105.1	0.0
59	Trần Xuân Lâm	Lê Thị Xuyên	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	147	210.7	210.7	0.0
60	Bùi Huy Tập	1955	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	140	263.6	263.6	0.0
61	Bùi Thị Hòa	1971	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	133	140.2	140.2	0.0
62	Bùi Thị Tính	1954	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	202	278.0	278.0	0.0
63	Bùi Văn Dừa	1947	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	191	402.6	402.6	0.0
64	Bùi Văn Huy	Nguyễn Thị Quyên	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	220	314.0	224.9	89.1
65	Nguyễn Thị Định		thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	138	473.4	473.4	0.0
66	Nguyễn Thị Nga	Bùi Văn Sao	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	226	278.1	278.1	0.0
67	Bùi Văn Sáu	Nguyễn Thị Thúy	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	199	263.1	263.1	0.0
68	Bùi Văn Thắng	Đình Thị Hiên	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	156	402.3	402.3	0.0
69	Bùi Văn Thập	1970	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	127	105.0	85.6	19.4
70	Nguyễn Thị Ái	Bùi Văn Thế	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	148	158.2	158.2	0.0

71	Bùi Xuân Trường	Nguyễn Thị Mười	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	188	210.3	210.3	0.0
72	Đào Thị Kim	1957	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	152	402.1	402.1	0.0
73	Nguyễn Thị Đãi	Đình Văn Trụ	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	225	506.4	489.3	17.1
74	Dương Thị Dừa	Đình Xuân Tân	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	123	455.4	450.0	5.4
75	Đặng Thị Tuyên	Lê Hồ Sơ	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	155	175.4	175.4	0.0
76	Nguyễn Thị Phương	Lê Quang Mạnh	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	164	288.6	288.6	0.0
77	Lê Quang Sang	Lê Quang Sang	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	162	214.3	214.3	0.0
78	Lê Quang Sơn	1973	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	159	107.6	107.6	0.0
79	Dương Thị Mưa	Lê Quang Tỉnh	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	124	350.2	321.6	28.6
80	Nguyễn Thị Thanh	Lê Quang Uyển	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	204	278.2	278.2	0.0
81	Lê Thị Ân		thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	227	362.8	170.6	192.2
82	Lê Thị Ân		thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	228	185.6	185.6	0.0
83	Lê Thị Gái		thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	194	525.4	525.4	0.0
84	Lê Thị Hằng	1963	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	222	157.6	129.3	28.3
85	Lê Thị Trang		thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	223	244.0	211.1	32.9
86	Nguyễn Thị Hảo	Lê Văn Thái	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	174	473.4	473.4	0.0
87	Nguyễn Thị Xa	Lê Văn Tinh	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	141	560.6	560.6	0.0
88	Nguyễn Thị Luân	Lê Xuân Tâm	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	203	558.2	558.2	0.0
89	Nguyễn Thị Chinh	Lê Văn Chín	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	165	342.3	342.3	0.0
90	Nguyễn Thị Gỏi		thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	128	158.4	124.4	34.0
91	Nguyễn Thị Ngừng		thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	209	400.5	400.5	0.0
92	Nguyễn Thị Viễn		thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	125	263.5	226.3	37.2
93	Nguyễn Văn Dung	1953	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	184	350.7	350.7	0.0
94	Nguyễn Văn Dưỡng		thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	198	210.3	210.3	0.0
95	Nguyễn Văn Long		thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	157	210.2	210.2	0.0
96	Nguyễn Xuân Nam	1974	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	185	210.6	210.6	0.0

97	Phạm Thị Hồng	1967	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	217	279.2	147.8	131.4
98	Phạm Thị Thái	1951	thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	136	315.4	315.4	0.0
99	Vũ Thị Nụ		thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	129	317.5	267.0	50.5
100	UBND xã		thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	132	29.1	29.1	0.0
101	UBND xã		thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	229	109.0	109.0	0.0
102	UBND xã		thôn Hữu ái	Đông Nương	LUC	37	234	242.4	0.6	241.8
103	UBND xã		thôn Hữu ái	thôn Hữu ái	DGT	24	717	5677.6	2793.3	2884.3
104	UBND xã		thôn Hữu ái	Đông Nương	DTL	37	130	94.3	66.7	27.6
105	UBND xã		thôn Hữu ái	Đông Nương	DTL	37	131	36.2	36.2	0.0
106	UBND xã		thôn Hữu ái	thôn Hữu ái	DTL	37	150	376.0	376.0	0.0
107	UBND xã		thôn Hữu ái	Đông Nương	DTL	37	179	83.0	83.0	0.0
108	UBND xã		thôn Hữu ái	Đông Nương	DTL	37	181	595.0	595.0	0.0
109	UBND xã		thôn Hữu ái	Đông Nương	DTL	37	196	421.5	421.5	0.0
110	UBND xã		thôn Hữu ái	Đông Nương	DTL	37	235	708.1	73.2	634.9
111	UBND xã		thôn Hữu ái	Đông Nương	DTL	37	252	78.1	4.8	73.3
112	UBND xã		thôn Hữu ái	Đông Nương	DTL	37	256	220.9	25.9	195.0
TỔNG								36510.4	29964.2	6546.2

Ghi chú: Trường hợp thông tin về thửa đất, thông tin về người sử dụng đất chưa đồng nhất với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì căn cứ kết quả kiểm kê, kê khai, xác định nguồn gốc, đối tượng, diện tích, loại đất... là cơ sở xem xét, thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ